

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 61/2026/HS-ST
Ngày 27-02-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chũ Cần.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Sơn Tây;

Ông Nguyễn Thanh Cần.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Trường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định phân công số 62/QĐ-VKS-P3 ngày 18/11/2025) tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết M, ông Phạm Thanh P - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 138/2025/TLST-HS ngày 19 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2025/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/HSST-QĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

Phạm Đình C, sinh ngày 26/01/1973, tại tỉnh Bình Định; số Căn cước công dân: 036073021480; hộ khẩu thường trú: 0.21 Chung cư A B, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Luật sư, Giám đốc Công ty; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Đình T, sinh năm 1929 (chết) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1943; vợ là bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1986, có 02 người con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 15 tháng 01 năm 2025, đến ngày 16 tháng 5 năm 2025 được thay thế bằng biện pháp đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh cho đến nay (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Phan Hoàng L, Luật sư Công ty L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H, (có mặt);

2. Ông Nguyễn Hoàng M1, Luật sư Văn phòng L3 - Đoàn Luật sư Thành phố H, (có mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty TNHH B, mã số doanh nghiệp: 3600819491, địa chỉ: thửa đất số 871, tờ bản đồ số 10, ấp T, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1978, số Căn cước công dân: 092078008537; địa chỉ: số D, khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH B: Ông Hoàng Như V, Luật sư Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ, (có mặt);

2. Công ty Cổ phần K1, mã số doanh nghiệp: 3703038612; địa chỉ: số A đường P, tổ G, khu E, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Phạm Đình C, là người đại diện theo pháp luật, (có mặt);

3. Công ty TNHH T11, mã số doanh nghiệp: 3703069723, địa chỉ: thửa đất số 822, tờ bản đồ số 48, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: ông Võ Thành L1, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

4. Công ty TNHH S1, mã số doanh nghiệp: 3702421237, địa chỉ: thửa đất số 113, 114, tờ bản đồ 04, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

5. Công ty TNHH MTV S2, mã số doanh nghiệp: 3702342722, địa chỉ: thửa đất số 595, tờ bản đồ số 21, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Hoàng T3, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

6. Công ty TNHH G, mã số doanh nghiệp: 3700668006, địa chỉ: thửa đất số 599, tờ bản đồ số 41, tổ C, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Hữu P1, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

7. Cơ sở sản xuất gạch Vinh T4, mã số thuế: 3700355229, địa chỉ: thửa đất số 72, 795, tờ bản đồ số 38, tổ F, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện hợp pháp: Ông Trần Phúc V1, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

8. Công ty TNHH K2, mã số doanh nghiệp: 3603602313, địa chỉ: tổ A, khu phố M, phường P, tỉnh Đồng Nai. Đại diện hợp pháp: Ông Lê Quốc K, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

9. Công ty TNHH S3, mã số doanh nghiệp: 3700514831, địa chỉ: thửa đất số 401, tờ bản đồ số 3, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quý T5, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

10. Công ty TNHH Đ, mã số doanh nghiệp: 700359671, địa chỉ: thửa số 787,788,907, tờ bản đồ số 47, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc S, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

11. Công ty TNHH Đ1, mã số doanh nghiệp: 3702488908, địa chỉ: thửa đất số 500, tờ bản đồ số 14, ấp S, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc S, là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

12. Ông Nguyễn Văn Hiền P2, sinh năm 1969; số Căn cước công dân: 075069002264, hộ khẩu thường trú: số H, đường N, Khu E, khu phố Đ, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

13. Ông Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1963, số Căn cước công dân: 079063034055, thường trú: số E, khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai, (vắng mặt);

14. Ông Bùi Ngọc D, sinh năm 1979, số Căn cước công dân: 075079001043, chủ Hộ kinh doanh Vật liệu xây dựng N, thường trú: tổ A, khu phố U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

15. Ông Võ Thành L1, sinh năm 1969, số Căn cước công dân 075094008538, thường trú: số nhà B, đường Đ, tổ H khu phố A, phường L, tỉnh Đồng Nai, (vắng mặt);

16. Ông Trần Đức D1, sinh năm 1981, số Căn cước công dân: 026081003621, thường trú: căn 2B tầng 10 khối A, Chung cư K, số C đường T, khu phố B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

17. Ông Trần Ngọc Ā, sinh năm 1976, số Căn cước 082076000399 số nhà C, đường T, tổ dân phố A, khu phố C, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

18. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1988, số Căn cước công dân: 040188015111, thường trú: số nhà A, đường P, tổ G, khu phố H, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

19. Ông Hồ Hiếu D2, sinh năm 1958, số Căn cước công dân: 074058003267, địa chỉ: số D N, tổ E, khu phố T, phường T, tỉnh Đồng Nai, (vắng mặt);

20. Ông Nguyễn Duy T8, sinh năm 1985, số Căn cước công dân: 075085003589, thường trú: số C khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

21. Bà Nguyễn Thị Thảo N1; sinh năm 1990, số Căn cước công dân: địa chỉ số C khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

22. Bà Nguyễn Thị Xuân P3, sinh năm 1962, số Căn cước công dân: 075162008297, địa chỉ số E, khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai, (vắng mặt);

23. Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1986, số căn cước 079186008552, thường trú: số D, đường T, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, tạm trú: 0.21 Chung cư A B, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn B (viết tắt Công ty B), do ông Nguyễn Thanh T6 là người đại diện theo pháp luật. Thành viên góp vốn gồm: ông Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Xuân P3, bà Nguyễn Thị Thảo N1, bà Nguyễn Thị Xuân T9 và ông Hồ Hiếu D2. Chi nhánh Công ty B có địa chỉ tại khu A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần K1 (viết tắt Công ty K1) do ông Nguyễn Văn Hiền P2 làm người đại diện theo pháp luật từ ngày 23/02/2022 đến ngày 17/4/2023; từ ngày 18/4/2023 do Phạm Đình C làm người đại diện theo pháp luật. Thành viên góp vốn gồm: ông Nguyễn Văn Hiền P2 (Chủ tịch Hội đồng quản trị), bà Nguyễn Thị T7, bà Trần Thị Ánh T10 và ông Lê Quốc H1.

Ngày 26/01/2019, ông Nguyễn Thanh T6 thỏa thuận với ông Nguyễn Văn Hiền P2, ông Phạm Đình C, ông Trần Ngọc Á và bà Nguyễn Thị T7, do Phạm Đình C làm đại diện ký kết, các hợp đồng sau: Hợp đồng nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư khai thác và kinh doanh mỏ đá xây dựng; Phụ lục Hợp đồng số 01-2019/BL-HĐNT ngày 19/02/2019 về việc triển khai các công việc cần thiết để xin cấp phép; Phụ lục Hợp đồng số 02-2020/BL-HĐNT ngày 20/02/2020 về việc thỏa thuận các nội dung liên quan đến các công việc cần triển khai thực hiện sau khi đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Ngày 17/01/2020, Công ty B được UBND tỉnh B cấp Giấy phép số 09/GP-UBND về khai thác khoáng sản (đá xây dựng) diện tích 33,68 ha; trữ lượng thiết kế khai thác đá: 14.937.541m³; sét gạch ngói: 443.960m³, vật liệu san lấp (đất tầng phủ, đá phong hóa): 1.491.907m³; công suất: 1.000.000m³; độ sâu: cote -50m; thời hạn khai thác: 13 năm. Nguồn gốc: Khu 1 Mỏ đá Thường Tân 7 được tách ra từ dự án khai thác đá Mỏ đá Thường Tân 7 do Công ty Cổ phần M2, là chủ dự án.

Trên cơ sở Giấy ủy quyền số 02/2022/UQ-ĐQ, trong đó ông Nguyễn Văn Hiền P2 ủy quyền cho Phạm Đình C điều hành mọi hoạt động của Công ty K1; ngày 11/3/2022, Phạm Đình C ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 01/2022-HĐHTKD với Công ty B, trong đó phân chia diện tích khai thác như sau:

Chia thành 02 moong khai thác, moong 1 là 24 ha và moong 2 là 9,68 ha, Công ty K1 hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty B trên phần diện tích moong 1 (Công ty B 60% tương đương 14,4 ha và Công ty K1 là 40% tương đương 9,6 ha).

Moong 2, Công ty K1 thực hiện các nghĩa vụ sau khi được cấp phép, được khai thác độc lập và được hưởng 100% lợi nhuận.

Tại Điều 10, Khoản 10.2 Hợp đồng thể hiện: “Đối với phần diện tích 16,32 ha nằm trong phạm vi Quyết định Phê duyệt trữ lượng số 3961/QĐ-UBND ngày 15/12/2008 và nằm ngoài phạm vi cấp phép khai thác Giai đoạn 1 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 09/GP-UBND tỉnh B ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh B, bên B được toàn quyền thực hiện thủ tục xin cấp phép khai thác (ở giai đoạn 2) và tổ chức khai thác độc lập đối với diện tích này nếu được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác. Bên A không tham gia đầu tư đối với diện tích phát sinh này...”.

Ngày 05/11/2022, Công ty K1 và Công ty B ký Phụ lục Hợp đồng Số 01/2022/PL về việc sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng Số 01/2022-HĐHTKD về việc phân chia lại moong khai thác cụ thể là diện tích moong 1 từ 24 ha giảm xuống còn 12 ha và giao cho Công ty B độc lập khai thác và diện tích moong 2 từ 9,68ha tăng lên 21,68ha và giao cho Công ty K1 độc lập khai thác. Ngày 12/11/2022, ông Nguyễn Văn Hiền P2, đại diện Công ty K1 ký biên bản với ông Nguyễn Thanh T6, đại diện Công ty B về việc bàn giao và hoán đổi đất, Công ty Đ2 tiếp nhận khu vực có diện tích 27.008,9m² và khu vực 21.422m² (bao gồm cả diện tích trong ranh và diện tích ngoài ranh giấy phép khai thác khoáng sản).

Từ ngày 28/11/2022 đến ngày 13/4/2023, Đoàn Liên ngành 2546 - UBND tỉnh B (được thành lập theo Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh B) tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên đối với mỏ đá xây dựng Thường Tân 7 thuộc Chi nhánh Công ty B. Qua kiểm tra phát hiện Công ty B có nhiều hành vi vi phạm về đất đai, khoáng sản như: chưa hoàn thiện các thủ tục đất đai mà tự ý khai thác, tự ý phân chia diện tích khai thác cho Công ty K1 khi chưa có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, khai thác ngoài ranh giấy phép.

- Công ty B hoạt động mở moong khai thác với diện tích 31.077,66m². Trong đó diện tích khai thác ngoài ranh giới cấp phép là 2.281,36m², khối lượng đất tầng phủ đã khai thác tận thu ngoài ranh giới cấp phép là 5.689,22 m³, trị giá khoáng sản khai thác ngoài ranh là: 381.177.740 đồng. Diện tích đã khai thác trong ranh giới cấp phép: 28.796,3m². Tổng khối lượng trong ranh giới cấp phép: 110.939,28m³, trị giá khoáng sản 7.432.931.760 đồng.

- Công ty K1 hoạt động mở moong khai thác với diện tích 30.352,22m², khối lượng khai thác là 94.097,18m³, Công ty K1 đã xuất hóa đơn GTGT bán 61.325m³ khoáng sản với giá trị 5.007.548.500 đồng. Trong đó diện tích khai thác ngoài ranh cấp phép với diện tích là 12.571m², khối lượng đất tầng phủ đã khai thác là 51.260,03m³ tương đương giá trị là 3.434.422.010 đồng.

Phạm Đình C khai nhận: Từ tháng 12/2022 đến tháng 03/2023, sau khi phân

chia, nhận bàn giao khu vực khai thác, Phạm Đình C thực hiện vai trò Giám đốc điều hành Công ty K1, bắt đầu công tác bóc dỡ đất tầng phủ trong phần diện tích được bàn giao và hoán đổi, cả trong ranh và ngoài ranh. Khu vực bàn giao cho Công ty K1 đã được dọn dẹp, có bờ bao xung quanh, gồm 02 phần: khu vực trong ranh cấp phép và khu vực ngoài ranh khoảng 1,3 ha. Việc bàn giao khu vực khai thác có lập ký Biên bản bàn giao và hoán đổi đất ghi ngày 12/11/2022, ông T6 có chỉ cho C ranh giới khai thác theo giấy phép khai thác số 09.

C điều động xe cuốc; xe ủi thuê của Công ty TNHH MTV T11, ông Bùi Ngọc D tiến hành mở moong bóc dỡ đất tầng phủ từ phía ngoài cửa mỏ đi vào phía trong, mở rộng dần sang hai bên, cả phần diện tích trong ranh và ngoài ranh cấp phép khai thác khoáng sản. Sau đó, C trực tiếp ký hợp đồng xuất bán số lượng đất tầng phủ bóc tách với khối lượng 75.147 m³, trị giá hàng hóa trên hóa đơn là 5.737.995.645 đồng (toàn bộ số tiền bán đất tầng phủ được chuyển vào tài khoản Công ty K1), cho khách hàng gồm: Công ty TNHH S1, Công ty TNHH MTV S2, Công ty TNHH G, Cơ sở sản xuất gạch Vinh Tuyền, Công ty TNHH K2, Công ty TNHH S3, Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH Đ1.

Ngày 28/11/2022, Đoàn kiểm tra công bố Quyết định số 137/QĐ-KT của Trưởng phòng C1 Công an tỉnh B về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên đối với Công ty B tại khu 1 mỏ đá xây dựng T. Ngày 13/4/2023, Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành đo đạc, xác minh điểm khai thác khoáng sản Công ty B và Công ty K1.

Trong tháng 04/2023, C tiến hành san lấp lại khu vực ngoài ranh bằng cách đào đất ở khu vực trong ranh lấp lại phía ngoài ranh. Về khối lượng cụ thể đất san lấp C không xác định được do thời điểm này không có xuất bán nên không có tính khối lượng.

Kết luận giám định số 3797/KL-KTHS(TL) ngày 13/9/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh B có kết luận: “Chữ ký mang tên “Phạm Đình C” trên Hợp đồng nguyên tắc v/v hợp tác đầu tư khai thác và kinh doanh mỏ đá xây dựng, ngày 26/01/2019; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022-HĐHTKD, ngày 11/3/2022; Phụ lục hợp đồng, số: 01-2019/PL-HĐNT, ngày 19/02/2019 triển khai các công việc cần thiết để xin cấp giấy phép; Phụ lục hợp đồng số: 02/2020/PL-HĐNT, ngày 20/02/2020; Phụ lục hợp đồng số 02/2022-PL ngày 19/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 01/2022-HĐHTKD ngày 11/3/2022; Thông báo về việc khắc phục hậu quả do khai thác ngoài ranh giới được cấp phép số 01/TB-BT ngày 21/3/2023 so với chữ ký mang tên “Phạm Đình C” trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra.” (bút lục 2903).

Kết quả đo đạc vào ngày 21/3/2023 của L5 và Điều tra tài nguyên nước M: Công ty K1 đã tiến hành mở moong khai thác đất tầng phủ tại 01 vị trí với tổng diện

tích đào: 30.762m^2 , tổng diện tích đắp: $409,78\text{m}^2$, tổng thể tích đào: $94.243,32\text{ m}^3$, tổng thể tích đắp: $146,14\text{ m}^3$; tổng diện tích đã khai thác: $30.762\text{m}^2 - 409,78\text{ m}^2 = 30.352,22\text{m}^2$; tổng khối lượng đã tận thu: $94.243,32\text{ m}^3 - 146,14\text{ m}^3 = 94.097,18\text{ m}^3$. Công ty K1 khai thác ngoài ranh giới cấp phép là 12.571m^2 , khối lượng đất tăng phủ đã khai thác tận thu ngoài ranh giới cấp phép là $51.260,03\text{m}^3$ (trong đó thể tích đào $51388,83\text{ m}^3$ - thể tích đắp $128,8\text{ m}^3$), trị giá $3.434.422.010$ đồng. Diện tích khai thác trong ranh giới cấp phép là $17.781,22\text{m}^2$, khối lượng đất tăng phủ đã khai thác tận thu trong ranh giới cấp phép là $42.837,16\text{m}^3$. (bút lục 571, 2899).

Kết luận giám định số 377/KLGD-ĐCTTB ngày 23/12/2024 của Liên đoàn Địa chất T12 có kết luận: “Công ty K1 khai thác trong ranh với diện tích là 25.169m^2 , khối lượng 71.480m^3 ; ngoài ranh với diện tích 12.571m^2 , khối lượng 7.165m^3 . So với hiện trạng khai thác thời điểm phát hiện vụ việc vào tháng 3/2023, hiện trạng khu vực do Công ty K1 khai thác đã có sự thay đổi, đối chiếu với tài liệu đo đạc năm 2023 của L5 và Điều tra Tài nguyên nước miền N xác định: khối lượng đào năm 2023 là 50.284m^3 , khối lượng đắp năm 2024 là 42.993m^3 , chênh lệch khối lượng đào, đắp là 7.291m^3 . Như vậy, khối lượng trong ranh được xác định là $71.480\text{m}^3 - 42.993\text{m}^3 = 28.487\text{m}^3$ (trị giá $1.908.629.000$ đồng), khối lượng khai thác ngoài ranh là 50.284m^3 (trị giá $3.369.028.000$ đồng).” (bút lục 2965);

Tại Công văn số 447/ĐCTTB-KT ngày 30/5/2025, Liên đoàn địa chất T12 có nội dung “Căn cứ áp dụng số liệu khoan: Để có cơ sở tính khối lượng khoáng sản đã khai thác tại các khu vực của Công ty CP K1, Công ty TNHH B, trên cơ sở số liệu đo đạc vào tháng 12/2024, các số liệu về bản đồ địa hình thời điểm thăm dò, số liệu về chiều dày lớp đất san lấp, lớp đá... từ các lỗ khoan thăm dò, các số liệu này được lấy từ Báo cáo “Kết quả thăm dò khoáng sản đá xây dựng mỏ Thường Tân 7 thuộc xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương” do Công an tỉnh B cung cấp. Nguyên nhân chênh lệch về khối lượng khoáng sản đã khai thác giữa Liên đoàn Địa chất T12 và L5 và Điều tra tài nguyên nước miền N vì khi sử dụng số liệu về tọa độ, độ cao ban đầu để tính toán khối lượng, mỗi đơn vị sử dụng số liệu khác nhau, cụ thể: Căn cứ số liệu để tính toán khối lượng khoáng sản đã khai thác của Liên đoàn Địa chất T12 dựa trên bản đồ hiện trạng địa hình khu 1 (bản vẽ số 3.1) thuộc Báo cáo Kết quả thăm dò khoáng sản đá xây dựng mỏ Thường Tân VII thuộc xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương" năm 2008 (bút lục 3974). Trong đó, diện tích khai thác ngoài ranh giới của Công ty CP K1 có 35 điểm đo có cao độ từ $4,42-5,99\text{m}$, cao độ trung bình $4,97\text{m}$, khối lượng 7.165m^3 . Căn cứ số liệu tính toán khối lượng khoáng sản đã khai thác của L5 và Điều tra tài nguyên nước miền N dựa theo Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản năm 2020 kèm theo Giấy phép khai thác số 09/GP- UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh B cấp. Theo bản đồ, diện tích khai thác ngoài ranh giới cấp phép khai thác của Công ty CP K1 chỉ có 06 điểm đo có cao độ từ $4,18+4,90\text{m}$ trung bình $4,63\text{m}$, khối lượng $4.641,77\text{m}^2$. Chênh lệch độ cao ban đầu để tính khối lượng giữa hai đơn vị là $(4,97\text{m}-$

4,63m) là 0,34m. Do đó, dẫn đến sự chênh lệch về khối lượng khoáng sản đã khai thác ngoài ranh giới cấp phép giữa Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền N và Liên đoàn Địa chất T12 có sự chênh lệch”. (bút lục 4587).

Kết luận giám định tư pháp ngày 21/6/2023 của Phòng Tài nguyên Nước Khoáng sản thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định: “06 mẫu là loại khoáng sản được tích tụ tự nhiên được lấy tại moong khai thác. Kết quả phân tích mẫu không đạt tiêu chuẩn làm sét gạch ngói nung theo TCVN 4353:1986. Có thể làm vật liệu san lấp”;

Kết luận giám định tư pháp ngày 15/7/2024 của Phòng T13 thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định: “05 mẫu vật đã lấy tại khu vực khai thác tại mỏ đá xây dựng T thuộc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đều không đạt tiêu chuẩn để sản xuất gạch nung theo TCVN 4353:1986, có thể làm vật liệu san lấp”. (bút lục 2913).

Kết luận giám định số 325/KL-HĐĐGTS ngày 06/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình Dương có kết luận: “Giá trị của 01m³ khoáng sản đất không đạt tiêu chuẩn để sản xuất gạch nung theo TCVN 4353:1986, có thể làm vật liệu san lấp là 67.000 đồng/m³.” (bút lục 2910).

Bản kết luận giám định (không số) ngày 11 tháng 08 năm 2025 của Tổ Giám định theo Quyết định số 541/QĐ-CCTKV.XVI ngày 12/05/2025 của Chi cục Trưởng Chi cục T14 kết luận: “Công ty K1 không có hành vi in, phát hành, hóa đơn trái phép. Cụ thể Công ty K1 có đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và xuất hóa đơn bán hàng năm 2022-2023 (Công ty phát hành hóa đơn điện tử ký hiệu 1C22TDQ từ số 1 đến số 41; ký hiệu 1C23TDQ từ số 1 đến số 62 trong thời gian từ ngày 16/06/2022 đến ngày 19/09/2023); toàn bộ hóa đơn nêu trên Công ty có kê khai thuế GTGT theo quy định”.

Vật chứng thu giữ: 01 máy tính laptop màu bạc, nhãn hiệu HP Elite Book 1030G1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu xanh, số Imei 354630362655348.

Ngày 16/5/2025, bà Nguyễn Thị Minh N (vợ bị cáo Phạm Đình C) nộp thay cho bị cáo C số tiền 100.000.000 đồng để khắc phục thiệt hại. Ngày 22/01/2026, Công ty Cổ phần K1 (thông qua bị cáo Phạm Đình C) nộp thêm số tiền 3.269.028.000 đồng tại Thi hành án dân sự Thành phố H để khắc phục thiệt hại.

Cáo trạng số 145/CT-VKS-KV17 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Phạm Đình C về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ

Chí Minh (theo Quyết định phân công số 62/QĐ-VKS-P3 ngày 18/11/2025) phát biểu quan điểm như sau: Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Đình C là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cáo trạng của Viện Kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả thiệt hại bằng việc san lấp lại khu vực ngoài ranh bằng cách đào đất ở khu vực trong ranh lấp, tác động vợ là bà Nguyễn Thị Minh N và Công ty Cổ phần K1 nộp số tiền 3.369.028.000 đồng để khắc phục hậu quả thiệt hại, có cha mẹ là người có công với cách mạng, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, xử phạt bị cáo Phạm Đình C hình phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự; xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Đình C trình bày: Đồng ý về tội danh, hình phạt và điều luật mà Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc nhân thân của bị cáo Phạm Đình C, ý thức và nguyên nhân hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Đình C là do có sự chủ quan, không thông qua các cơ quan có chức năng để xác định lại ranh giới quyền sử dụng đất của trên thực địa trước khi khai thác mà tin tưởng vào sự chỉ dẫn của Công ty TNHH B dẫn đến hành vi phạm tội do khai thác khoáng sản ngoài ranh của giấy phép, bản thân bị cáo không trực tiếp thu lợi cá nhân từ số khoáng sản thu được mà đã chuyển toàn bộ số tiền thu được từ việc bán khoáng sản cho Công ty K1; qua đó quyết định mức hình phạt, áp dụng biện pháp tư pháp phù hợp đối với bị cáo Phạm Đình C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH B trình bày: Thống nhất với quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát. Công ty TNHH B đã bàn giao các văn bản pháp lý, bản vẽ, tài liệu liên quan đến giấy phép được khai thác, cũng như chỉ dẫn ranh giới khai thác cho bị cáo Phạm Đình C. Do đã bàn giao và dự án được quay bọc để Công ty TNHH B, Công ty K1 độc lập khai thác nên ai làm sai phạm tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đối với việc khai thác dự án mỏ đá Thường Tân theo giấy phép được cấp, Công ty TNHH B sẽ khởi kiện tranh chấp trong vụ án khác.

Bị cáo Phạm Đình C không có ý kiến với phần luận tội của Viện Kiểm sát và nói lời sau cùng: bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, ăn năn hối cải, xuất phát từ sự chủ quan của bị cáo, không tiến hành kiểm tra ranh giới trước khi khai thác và xin Hội đồng xét xử xem xét quyết định hình phạt cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Cơ quan điều tra - Công an, Viện Kiểm sát Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố, ban hành quyết định, văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Đình C thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng mà Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận:

[2.1] Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 03/2023, với vai trò là Giám đốc và là người đại diện theo ủy quyền Công ty K1, bị cáo Phạm Đình C, dù biết nội dung của Biên bản bàn giao và hoán đổi đất ngày 12/11/2022 có diện tích 16.185 m² nằm ngoài ranh của Giấy phép số 09/GP-UBND tỉnh B ngày 17/01/2020 cấp cho Công ty B chưa được cấp phép khai thác nhưng đã trực tiếp chỉ đạo, thực hiện và thuê các đơn vị xe cuốc, xe ủi bên ngoài khai thác trên diện tích ngoài ranh cấp phép là 12.571m² và 50.284m³ đất tầng phủ, tại vị trí không có giấy phép khai thác này. Toàn bộ tiến độ khai thác, vị trí, khối lượng, doanh thu bán khoáng sản đều do một mình C nắm, theo dõi. Việc triển khai mở moong khai thác, xuất bán khoáng sản do đều do bị cáo C tự thực hiện, chỉ báo cáo với các thành viên của Công ty K1 về nội dung đang mở moong xây dựng cơ bản, còn các nội dung cụ thể về tiến độ, vị trí, khối lượng, doanh thu bán khoáng sản thì C không có thông báo. Theo Kết luận giám định số 377/KLGĐ-ĐCTTB ngày 23/12/2024 của Liên đoàn Địa chất T12, tổng số khoáng sản C khai thác trái phép có trị giá 3.369.028.000 đồng.

[2.2] Căn cứ vào hành vi tự mình chỉ đạo khai thác đất tầng phủ, tại vị trí ngoài ranh của Giấy phép số 09/GP-UBND ngày 17/01/2020 của bị cáo Phạm Đình C với giá trị khoáng sản bị khai thác trái phép là 3.369.028.000 đồng, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Phạm Đình C về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi của Phạm Đình C đã xâm phạm trực tiếp đến tài nguyên khoáng sản được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng công tác quản lý khoáng sản của cơ quan Nhà nước cần phải xử lý tương xứng với mức độ hành vi phạm tội để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên cần xem xét đến nguyên nhân phạm tội, các

tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt cho phù hợp.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã đắp 42.993m³ đất vào năm 2024 để làm khắc phục hậu quả, đã tác động vợ bị cáo là bà Nguyễn Thị Minh N và Công ty K1 (do bị cáo là người đại diện theo pháp luật) nộp số tiền có được cho khai thác khoáng sản trái phép, cha của bị cáo là ông Phạm Đình T được tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng Nhì, mẹ bị cáo là bà Nguyễn Thị T1 được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng Ba là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Nguyên nhân hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Đình C là do chủ quan, dù biết được trong tổng diện tích được Công ty B bàn giao, bao gồm cả diện tích trong ranh và ngoài ranh nhưng bị cáo không yêu cầu các cơ quan có chức năng đo đạc, xác định ranh giới, cột mốc của diện tích đất theo giấy phép được cấp mà tiến hành khai thác, bỏ mặc hậu quả xảy ra. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, đã tích cực khắc phục thiệt hại, đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền có được cho khai thác khoáng sản trái phép. Tội bị cáo phạm là tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, do đó, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự và áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo là phù hợp với nguyên nhân của việc phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức độ ăn năn, hối cải, khả năng tự sửa chữa sai lầm của bị cáo, thể hiện sự nhân đạo của Nhà nước, sự khoan hồng của pháp luật đồng thời chiếu cố đến đóng góp của cha mẹ bị cáo trong công cuộc kháng chiến giành độc lập cho dân tộc. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sẽ quyết định mức phạt tiền cao hơn mức đại diện Viện Kiểm sát đề nghị để đảm bảo tác dụng giáo dục đối với bị cáo, răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội, đáp ứng được công tác phòng chống tội phạm liên quan đến khai thác khoáng sản trái phép.

[7] Về việc áp dụng hình phạt bổ sung: Do đã áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Đối với biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo: Do bị cáo bị xử phạt hình phạt tiền nên biện pháp đặt tiền để bảo đảm không còn cần thiết, Hội đồng xét xử sẽ hủy biện pháp ngăn chặn nêu trên đối với bị cáo và trả lại số tiền đặt tiền để bảo đảm là 100.000.000 đồng cho người nộp tiền là bà Nguyễn Thị Minh N theo quy định của pháp luật.

[9] Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Minh N đã nộp để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo, do bà N không có yêu cầu bị cáo trả lại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

[10.1] Trả lại cho bị cáo Phạm Đình C 01 máy tính laptop màu bạc, nhãn hiệu HP Elite Book; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu xanh, số Imei 354630362655348 do không liên quan đến hành vi phạm tội;

[10.2] Về tịch thu tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm: Theo kết luận của Cơ quan Thuế thì Công ty K1 có đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và xuất hóa đơn bán hàng năm 2022-2023 (Công ty phát hành hóa đơn điện tử ký hiệu 1C22TDQ từ số 1 đến số 41; ký hiệu 1C23TDQ từ số 1 đến số 62 trong thời gian từ ngày 16/06/2022 đến ngày 19/09/2023); toàn bộ hóa đơn nêu trên Công ty có kê khai thuế GTGT theo quy định. Kết luận điều tra số A1944/BKL-CSKT-Đ7 ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H cũng xác định Công ty K1 không có hành vi “Trốn thuế”. Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án, chỉ có căn cứ xác định bị cáo Phạm Đình C đã đưa 76.147 m³ đất sét, đất tầng phủ ra khỏi nơi khu vực khai thác nhằm nhận được giá trị của khoáng sản là số tiền 5.737.995.645 đồng. Để xác định giá trị của khoáng sản trái phép (ngoài ranh) đã bán cho người khác, để buộc bị cáo và Công ty K1 nộp lại nhằm tịch thu nộp ngân sách Nhà nước thì cần cần trừ giữa tổng khối lượng khoáng sản bị cáo đã bán với khối lượng khoáng sản khai thác trong ranh giới mà bị cáo được phép khai thác, cụ thể xác định đất sét, đất tầng phủ nằm ngoài ranh của Giấy phép là 33.309,84 m³ (76.147 m³ - 42.837,16m³), có giá trị là 2.231.759.280 đồng. Hội đồng xét xử buộc bị cáo Phạm Đình C và Công ty K1 liên đới nộp tiền số 2.231.759.280 đồng nêu trên để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[10.3] Đối với số tiền Công ty K1 đã chuyển cho Công ty B, đây là việc kinh doanh, hợp tác đầu tư giữa 02 Công ty, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[11] Đối với hành vi khai thác khoáng sản ngoài ranh giấy phép của Công ty B với khối lượng 5.986 m³, trị giá 401.062.000 đồng: Trị giá khoáng sản Công ty B khai thác trái phép chưa đủ định lượng để xử lý về hình sự nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với Công ty B là có căn cứ.

[12] Đối với hành vi khai thác trong ranh giấy phép của Công ty B và Công ty K1, nhận thấy Công ty B đã thực hiện hầu hết các thủ tục theo quy định tại Điều 2 của Giấy phép số 09/GP-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh B (cũ). Tuy nhiên, còn 02 thủ tục Công ty B đang thực hiện chưa hoàn tất là chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đã thỏa thuận ký quỹ để chuyển mục đích sử dụng đất) và xin cấp phép môi trường trong quá trình vận hành dự án (chỉ được cấp sau khi thực hiện xong thủ

tục về đất đai). Việc Công ty B và Công ty K1 bóc tầng phủ ở một phần diện tích cấp phép là sản phẩm phụ tại mỏ, chưa khai thác đến tầng sản phẩm chính nên việc Cơ quan điều tra không xử lý hình sự là có căn cứ.

[13] Vai trò, trách nhiệm quản lý của cán bộ chính quyền địa phương trong việc để Công ty B và Công ty K1 khai thác khoáng sản khi chưa đủ điều kiện khai thác theo quy định của pháp luật:

[13.1] Cơ quan điều tra thu thập tài liệu liên quan việc quản lý, giám sát, xử lý đối với khu vực khai thác khoáng sản của Công ty B và Công ty K1, kết quả xác định: Ngày 04/7/2022, UBND xã T phát hiện Công ty B cải tạo mặt bằng bóc đất tầng phủ tại khu A, mỏ đá Thường Tân 7. UBND xã T đã lập biên bản làm việc về việc kiểm tra hiện trạng khai thác khoáng sản của Công ty B, yêu cầu Công ty B ngưng việc san lấp, khai thác khoáng sản. Sau đó UBND xã T đã ban hành nhiều văn bản, báo cáo đề kiến nghị UBND huyện B, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B kiểm tra đối với Công ty B.

[13.2] Qua báo cáo của UBND xã T, ngày 12/10/2022, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2546/QĐ- UBND về việc thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên trong hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả phát hiện vi phạm của Công ty B, Công ty K1 như nội dung vụ án đã nêu. Do đó, cán bộ chính quyền địa phương trong quyền hạn, chức trách của mình đã có kiểm tra, giám sát để xử lý đối với sai phạm, không có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc để Công ty B và Công ty K1 khai thác khoáng sản khi chưa đủ điều kiện khai thác theo quy định của pháp luật nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[14] Đối với các cá nhân gồm ông Nguyễn Văn Hiền P2, bà Nguyễn Thị T7, bà Trần Thị Ánh T10 và ông Lê Quốc H1 là thành viên của Công ty K1: Do không tham gia cùng với bị cáo Phạm Đình C điều hành khai thác khoáng sản ngoài ranh giới cấp phép, không có tài liệu, chứng cứ khác thể hiện nhận thức của các cá nhân nêu trên đối với việc bị cáo Phạm Đình C khai thác khoáng sản ngoài ranh giới cấp phép, không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân với vai trò đồng phạm với bị cáo Phạm Đình C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[15] Bị cáo bị kết án nên chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 260; Điều 268; khoản 1 Điều 269; khoản 1 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Đình C phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 35 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Đình C 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

2. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả lại cho bị cáo Phạm Đình C:

- 01 máy tính laptop màu bạc, nhãn hiệu HP Elite Book 1030G1 (không mở được nguồn, đã qua sử dụng);

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu xanh, số Imei 354630362655348 (không mở được nguồn, đã qua sử dụng);

(Vật chứng được ghi nhận trong Biên bản giao nhận vật chứng ngày 25 tháng 11 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Buộc bị cáo Phạm Đình C và Công ty Cổ phần K1 liên đới nộp tiền số 2.231.759.280 (hai tỷ hai trăm ba mươi một triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn hai trăm tám mươi) đồng để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Tạm giữ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng do bà Nguyễn Thị Minh N nộp được giữ tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, số tài khoản 39490904495200000 của Kho bạc Nhà nước Trung ương H2 theo Phiếu hạch toán số 24001 ngày 16/5/2025 và số tiền 3.269.028.000 (ba tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn) đồng do Công ty Cổ phần K1 nộp theo Biên lai thu tiền BLTT/26E/số 0001095 của Thi hành án dân sự Thành phố H để đảm bảo thi hành án.

Hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị cáo Phạm Đình C, trả lại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng do bà Nguyễn Thị Minh N nộp được giữ tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, số tài khoản 39490904495200000 của Kho bạc Nhà nước Trung ương H2 theo Phiếu hạch toán số 25001 ngày 16/5/2025;

3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết:

Buộc bị cáo Phạm Đình C phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- PV06, Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bị cáo;
- Dương sự;
- Lưu Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chữ Cần